



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2019**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2019



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (30/09/2019)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>925.705.404.255</b>	<b>1.121.767.785.537</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.371.615.165</b>	<b>25.052.150.214</b>
1 . Tiền	111	V.1	31.371.615.165	25.052.150.214
2 . Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.378.145.329</b>	<b>14.090.680.083</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.378.145.329	14.090.680.083
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>344.094.016.018</b>	<b>256.473.383.757</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	264.129.378.229	233.941.015.640
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.748.620.129	20.067.445.830
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		456.700.000	652.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.680.774.781	7.733.979.408
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5.921.457.121)	(5.921.457.121)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>492.056.781.080</b>	<b>795.741.014.655</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	492.056.781.080	795.741.014.655
a . Hàng mua đang đi đường			0	95.158.139.000
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		189.931.529.495	239.783.772.107
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		387.222.931	170.741.452
d . Chi phí SXKD dở dang	144		184.747.095.930	234.691.886.761
e . Thành phẩm tồn kho	145		111.105.010.107	105.736.030.252
f . Hàng hoá tồn kho	146		626.149.197	1.181.983.657
g . Hàng gửi đi bán	147		5.259.773.420	119.018.461.426
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.804.846.663</b>	<b>30.410.556.828</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	11.611.982.289	7.205.647.446
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	29.163.298.769	23.177.871.945
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	29.565.605	27.037.437

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (30/09/2019)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>811.394.343.995</b>	<b>872.315.526.201</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.710.090.930</b>	<b>1.596.552.619</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.368.900.000	514.300.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.341.190.930	1.082.252.619
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>755.438.082.657</b>	<b>828.729.645.415</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	753.648.406.080	826.077.632.203
- Nguyên giá	222		1.648.604.415.262	1.595.038.829.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(894.956.009.182)	(768.961.196.823)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.789.676.577	2.652.013.212
- Nguyên giá	228		10.402.507.069	10.322.812.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.612.830.492)	(7.670.798.857)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.868.871.526</b>	<b>1.173.000.428</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.868.871.526	1.173.000.428
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>14.170.001.883</b>	<b>13.592.194.134</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.908.401.991	11.330.594.242
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.399.102.108)	(6.399.102.108)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	905.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.9	<b>27.207.296.999</b>	<b>27.224.133.605</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26.962.145.279	26.873.916.864
2. Lợi thế thương mại	269		245.151.720	350.216.741
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.737.099.748.250</b>	<b>1.994.083.311.738</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

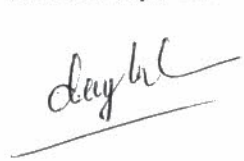
Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.292.338.565.557</b>	<b>1.549.453.855.609</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>869.321.759.728</b>	<b>1.108.309.957.111</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	170.357.390.670	242.117.376.966
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.952.146.936	11.738.606.197
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	9.007.440.270	9.544.568.006
4 . Phải trả người lao động	314		262.263.083.947	254.157.284.180
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.848.558.726	4.419.159.238
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.513.943.329	15.991.653.672
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	329.938.655.068	516.475.636.275
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	70.440.540.782	53.865.672.577
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>423.016.805.829</b>	<b>441.143.898.498</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12.412.787.388	15.294.587.874
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	410.604.018.441	425.849.310.624
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>444.761.182.693</b>	<b>444.629.456.129</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>444.761.182.693</b>	<b>444.629.456.129</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		113.283.038.700	98.179.356.087
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.134.392.414	95.578.326.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		622.452.819	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		80.511.939.595	95.578.326.576
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.343.751.579	25.871.773.466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.737.099.748.250</b>	<b>1.994.083.311.738</b>

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Đặng Thị Oanh Nữ**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Nguyễn Văn Cường**

TỔNG GIÁM ĐỐC




**Nguyễn Đức Trị**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.125.247.369.873	1.219.815.408.346	3.224.140.500.569	3.365.632.359.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		264.247.852	186.476.201	637.105.754	1.012.373.791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.124.983.122.021	1.219.628.932.145	3.223.503.394.815	3.364.619.985.655
4. Giá vốn hàng bán	11		1.039.268.982.921	1.111.692.055.588	2.970.863.619.977	3.072.065.654.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.714.139.100	107.936.876.557	252.639.774.838	292.554.331.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	9.888.126.756	9.289.876.916	19.208.516.458	17.267.024.296
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	9.849.985.502	26.432.376.426	34.133.494.517	53.786.071.344
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		8.548.804.302	10.436.728.810	28.482.530.767	29.328.872.321
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		274.479.459	-	2.184.807.749	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	23.845.994.497	23.025.172.914	64.089.916.310	67.091.163.349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	30.892.771.688	35.460.739.550	91.324.610.341	103.732.889.028
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		31.287.993.628	32.308.464.583	84.485.077.877	85.211.231.650
12. Thu nhập khác	31	VI.6	267.633.970	762.205.871	1.324.068.279	4.312.856.209
13. Chi phí khác	32	VI.7	719.736.948	1.170.441.435	1.982.442.907	2.751.715.273
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		(452.102.978)	(408.235.564)	(658.374.628)	1.561.140.936
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.835.890.650	31.900.229.019	83.826.703.249	86.772.372.586
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.544.797.762	1.952.300.774	3.872.785.541	5.359.760.119
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		29.291.092.888	29.947.928.245	79.953.917.708	81.412.612.467
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.324.822.159	26.925.091.877	84.805.467.669	73.921.136.122
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.033.729.271)	3.022.836.368	(4.851.549.961)	7.491.476.345
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	3.769	3.285

**Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2019**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Đặng Thị Oanh Nữ*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Cường*

**Nguyễn Văn Cường**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đức Trí*

**Nguyễn Đức Trí**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>83.826.703.249</b>	<b>86.772.372.586</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		132.621.425.274	114.020.567.549
- Các khoản dự phòng	03		-	1.172.936.470
- Lãi/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		216.002.483	10.599.834.066
- Lãi/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4.040.208.690)	(4.507.426.284)
- Chi phí lãi vay	06		28.482.530.767	29.328.872.321
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động ( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 )</b>	<b>08</b>		<b>241.106.453.083</b>	<b>237.387.156.708</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(92.704.635.530)	(154.659.757.082)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		303.684.233.575	112.676.318.041
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(65.161.614.048)	46.451.491.711
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.966.356.291)	(781.621.864)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.097.333.771)	(30.376.796.201)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.563.525.924)	(5.811.579.982)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		277.882.693	92.178.544
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.305.205.632)	(18.440.361.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>343.269.898.155</b>	<b>186.537.028.526</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (Tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(76.251.806.786)	(144.429.656.633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		302.999.999	5.363.841.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.567.465.246)	(264.484.483)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		621.100.000	4.969.871.529
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		1.385.559.684	1.733.143.342
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(75.509.612.349)</b>	<b>(132.627.284.427)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.213.802.244.273	2.452.198.104.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.416.163.098.628)	(2.455.239.813.280)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.109.966.500)	(47.592.983.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(258.440.820.855)</b>	<b>(50.634.692.280)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.319.464.951</b>	<b>3.275.051.819</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>25.052.150.214</b>	<b>30.217.978.641</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>34.371.615.165</b>	<b>33.493.030.460</b>

Đà Nẵng, Ngày 17 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

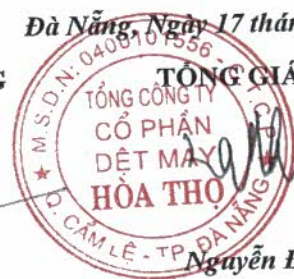
*Đặng Thị Oanh Nữ*

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Cường*

Nguyễn Văn Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Đức Trí*

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

### **1. Cơ sở hợp nhất:**

#### **1.1. Công ty con:**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

#### **1.3. Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dùng việc ghi nhận các

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
  - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	30/09/2019	01/01/2019
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>159.273.430</b>	<b>180.477.624</b>
_ Tiền VND	133.368.070	180.477.624
_ Tiền USD	25.905.360	
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>31.212.341.735</b>	<b>24.871.672.590</b>
_ Tiền VND	21.861.960.864	9.077.962.372
_ Tiền USD	9.344.369.261	15.787.254.561
_ Tiền EURO	6.011.610	6.455.657
<b>Tương đương tiền</b>	<b>3.000.000.000</b>	
<b>Cộng</b>	<b>34.371.615.165</b>	<b>25.052.150.214</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>- Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.378.145.329	14.378.145.329	14.090.680.083	14.090.680.083
<b>- Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	905.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.283.145.329</b>	<b>15.283.145.329</b>	<b>14.995.680.083</b>	<b>14.095.680.083</b>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

\* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	5.480.401.991	6.428.000.000	4.902.594.242
<b>Cộng</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>1.480.401.991</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>902.594.242</b>

\* Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(99.102.108)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
<b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	85.724.295	
Mua hàng hóa và dịch vụ	62.422.246.387	
<b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	541.068.446	406.726.402
Mua hàng hóa và dịch vụ	52.723.088.858	43.345.123.624
<b>Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.316.573.835	1.728.319.092
Mua hàng hóa và dịch vụ	32.155.939.870	25.528.364.872

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	39.405.029.852	12.228.389.708
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	1.893.653.003	12.812.884.041
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	7.253.141.484	5.278.985.207
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	19.486.853.879	2.548.150.530
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	56.346.473.770	49.937.802.854
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	9.637.440.022	24.812.541.214
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	29.479.451.403	34.599.626.692
<i>RISATEL SOCIEDADE COMERCIAL DE FIOS TEXTEIS, LDA</i>	3.914.537.950	13.858.967.397
<i>ASMARA INTERNATIONAL LTD</i>	13.902.006.693	20.322.042.566
<i>TEXTIL JADUE LIMITADA</i>	9.588.367.605	2.854.265.965
<i>Các khách hàng khác</i>	73.222.422.568	54.687.359.466
<b>Tổng cộng</b>	<b>264.129.378.229</b>	<b>233.941.015.640</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	167.900.858	146.031.576
<b>Tổng cộng</b>	<b>167.900.858</b>	<b>146.031.576</b>

**4. Các khoản phải thu khác:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	955.064.517		770.470.550	-
Ký cược, ký quỹ	32.295.454.072		1.300.319.238	
Phải thu khác	2.430.256.192		5.663.189.620	-
- <i>Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN</i>	378.534.574		3.136.927.777	-
- <i>Phải thu khác</i>	2.051.721.618		2.526.261.843	-
<b>Cộng</b>	<b>35.680.774.781</b>	<b>-</b>	<b>7.733.979.408</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000			
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	891.190.930	-	1.082.252.619	-
<b>Cộng</b>	<b>3.341.190.930</b>	<b>-</b>	<b>1.082.252.619</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		95.158.139.000	
Nguyên vật liệu	189.931.529.495		239.783.772.107	
Công cụ dụng cụ	387.222.931		170.741.452	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.747.095.930		234.691.886.761	
Thành phẩm	111.105.010.107	-	105.736.030.252	-
Hàng hóa	626.149.197	-	1.181.983.657	-
Hàng gửi đi bán	5.259.773.420		119.018.461.426	
<b>Cộng</b>	<b>492.056.781.080</b>	<b>-</b>	<b>795.741.014.655</b>	<b>-</b>



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2019		344.699.449.710	1.108.098.081.099	56.030.690.154	7.556.876.338	78.653.731.725	1.595.038.829.026
Mua mới trong năm		1.229.204.306	20.257.604.178	532.962.711	168.358.273	4.316.969.562	26.505.099.030
Chuyển từ XDCC dở dang		5.652.609.299	28.491.155.301	-	-	49.604.574	34.193.369.174
Phân loại lại tài sản		-	12.159.954.866	(12.159.954.866)	-	-	-
Thanh lý		(1.094.011.741)	(2.736.993.012)	(1.513.219.891)	(35.059.091)	(30.447.091)	(5.409.730.826)
Chuyển sang phân bổ ngắn hạn		(1.723.151.142)	-	-	-	-	(1.723.151.142)
Số dư tại ngày 30/09/2019		348.764.100.432	1.166.269.802.432	42.890.478.108	7.690.175.520	82.989.858.770	1.648.604.415.262
<b>Giá trị đã hao mòn</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2019		118.960.786.147	562.168.655.602	30.002.242.902	5.335.291.847	52.494.220.325	768.961.196.823
Khấu hao trong kỳ		14.610.913.743	106.334.620.628	2.871.922.717	729.047.121	6.962.116.570	131.508.620.779
Phân loại lại tài sản		-	911.996.612	(911.996.612)	-	-	-
Thanh lý		(1.068.852.999)	(2.736.993.012)	(1.513.219.891)	(35.059.091)	(30.447.091)	(5.384.572.084)
Chuyển sang phân bổ ngắn hạn		(129.236.336)	-	-	-	-	(129.236.336)
Số dư tại ngày 30/09/2019		132.373.610.555	666.678.279.830	30.448.949.116	6.029.279.877	59.425.889.804	894.956.009.182
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Số dư tại ngày 01/01/2019		225.738.663.563	545.929.425.497	26.028.447.252	2.221.584.491	26.159.511.400	826.077.632.203
- Số dư tại ngày 30/09/2019		216.390.489.877	499.591.522.602	12.441.528.992	1.660.895.643	23.563.968.966	753.648.406.080

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 463.011 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2019	10.322.812.069
Tăng trong kỳ	79.695.000
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>10.402.507.069</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2019	7.670.798.857
Tăng trong kỳ	942.031.635
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>8.612.830.492</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.652.013.212
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>1.789.676.577</b>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 4.018 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
+ Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê	5.921.796.575	-
+ Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT	2.841.983.614	-
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	529.063.230	479.608.685
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	472.568.604	472.568.604
+ Các công trình khác	103.459.503	220.823.139
<b>Cộng</b>	<b>9.868.871.526</b>	<b>1.173.000.428</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Chi phí trả trước:**

	30/09/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.611.982.289	7.205.647.446
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	26.962.145.279	26.873.916.864
<b>c, Lợi thế thương mại</b>	245.151.720	350.216.741
<b>Cộng</b>	<b>38.819.279.288</b>	<b>34.429.781.051</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

- *Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2019	01/01/2019
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	9.239.100.436	10.195.414.891
<i>MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD</i>	8.095.099.003	8.675.972.079
<i>BTSC CO., LTD</i>	5.975.879.626	4.744.838.192
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	20.920.958.611	-
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	1.394.964.450	7.203.665.452
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	3.581.847.402	16.126.370.100
<i>CDI COTTON DISTRIBUTORS INC</i>	-	10.343.303.873
<i>LOUIS DREYFUS COMMODITIES</i>	-	10.317.681.150
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	33.738.945.907	17.843.537.499
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	8.213.222.216	7.581.742.746
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	79.197.373.019	149.084.850.984
<b>Cộng</b>	<b>170.357.390.670</b>	<b>242.117.376.966</b>

- *Phải trả người bán là các bên liên quan:*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2019	01/01/2019
- <i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	33.738.945.907	17.843.537.499
- <i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	8.213.222.216	7.581.742.746
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.952.168.123</b>	<b>25.425.280.245</b>

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2019
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14.843.386	-	-	-		14.843.386
Thuế thu nhập cá nhân	12.194.051		2.528.168	-		14.722.219
<b>Cộng</b>	<b>27.037.437</b>	<b>-</b>	<b>2.528.168</b>	<b>-</b>		<b>29.565.605</b>

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2019
Thuế GTGT bán hàng nội địa	7.183.429.685	69.443.210.693	(48.554.166.512)	(20.996.455.064)	-	7.076.018.802
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	10.555.410.207	(10.555.410.207)			-
Thuế xuất nhập khẩu	0	761.756.071	(737.250.700)			24.505.371
Thuế thu nhập cá nhân	125.600.176	3.150.048.127	(3.197.957.468)			77.690.835
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.235.538.145	3.872.785.541	(4.563.525.924)			1.544.797.762
Các loại thuế khác	0	3.063.718.765	(2.779.291.265)			284.427.500
<b>Cộng</b>	<b>9.544.568.006</b>	<b>90.846.929.404</b>	<b>(70.387.602.076)</b>	<b>(20.996.455.064)</b>	<b>-</b>	<b>9.007.440.270</b>

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	30/09/2019
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	23.177.871.945	123.773.223.392	(96.750.883.644)	(20.996.455.064)	(40.457.860)	29.163.298.769
<b>Cộng</b>	<b>23.177.871.945</b>	<b>123.773.223.392</b>	<b>(96.750.883.644)</b>	<b>(20.996.455.064)</b>	<b>(40.457.860)</b>	<b>29.163.298.769</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	1.268.728.486	593.314.364
<i>Chi phí lãi vay</i>	112.961.812	727.764.816
<i>Chi phí thuê đất</i>	945.789.195	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	2.242.070.246	1.672.400.734
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (Đơn vị may)</i>	278.368.987	1.425.679.324
<i>Các chi phí khác</i>	640.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.848.558.726</b>	<b>4.419.159.238</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	12.203.105.525	10.061.159.431
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	648.573.395	617.157.545
<i>Bảo hiểm y tế</i>	127.157.426	113.816.993
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	52.861.835	47.888.965
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	663.905.360	179.007.118
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	845.898.047	705.864.547
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.972.441.741	4.266.759.073
<b>Cộng</b>	<b>19.513.943.329</b>	<b>15.991.653.672</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2019	Phát sinh trong kỳ		01/01/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	11.013.507.794	290.544.580.247	332.049.059.914	52.517.987.461
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	115.909.118.510	744.234.471.541	708.084.215.672	79.758.862.641
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	150.659.596.424	904.731.365.173	954.327.743.994	200.255.975.245
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	-	41.946.942.236	98.797.972.095	56.851.029.859
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	17.958.139.548	226.661.121.788	274.101.457.427	65.398.475.187
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	-	-	200.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư Hội An	-	4.337.272.772	6.358.160.491	2.020.887.719
<b>Cộng</b>	<b>295.740.362.276</b>	<b>2.212.455.753.757</b>	<b>2.373.718.609.593</b>	<b>457.003.218.112</b>

**b, Vay dài hạn:**

	30/09/2019	Phát sinh trong kỳ		01/01/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	153.689.537.704	2.882.920.950	-	150.806.616.754
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	16.261.523.717	115.579.294	3.787.427.108	19.933.371.531
+ Vay dài hạn NH Indovina	1.263.947.749	12.096.574	643.786.264	1.895.637.439
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	14.568.037.788	139.342.638	7.411.149.481	21.839.844.631
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	109.710	2.550.749.130	2.550.639.420
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	215.992.371.483	1.111.852.605	2.793.081.971	217.673.600.849
+ Kuraray	6.978.600.000	56.300.000	2.377.300.000	9.299.600.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	1.250.000.000			1.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam(DX)	600.000.000	-	-	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>410.604.018.441</b>	<b>4.318.201.771</b>	<b>19.563.493.954</b>	<b>425.849.310.624</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	30/09/2019	Phát sinh trong kỳ		01/01/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	34.198.292.792	18.450.606.632	43.724.732.003	59.472.418.163
<b>Cộng</b>	<b>34.198.292.792</b>	<b>18.450.606.632</b>	<b>43.724.732.003</b>	<b>59.472.418.163</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	225.000.000.000	84.867.338.095	84.489.432.518	43.275.409.105	437.632.179.718
- Phân bổ vào các quỹ		13.312.017.992	(13.312.017.992)		-
- Lãi trong năm			96.245.740.205	4.356.289.722	100.602.029.927
- Cổ tức			(45.000.000.000)	(2.714.400.000)	(47.714.400.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(27.010.998.438)	(156.078.000)	(27.167.076.438)
- Biến động khác			166.170.283	(18.889.447.361)	(18.723.277.078)
Số dư tại 31/12/2018	225.000.000.000	98.179.356.087	95.578.326.576	25.871.773.466	444.629.456.129
Số dư tại 01/01/2019	225.000.000.000	98.179.356.087	95.578.326.576	25.871.773.466	444.629.456.129
- Tăng vốn trong năm				30.000.000	30.000.000
- Phân bổ vào các quỹ		15.103.682.613	(15.103.682.613)	-	-
- Lãi trong năm			84.805.467.669	(4.851.549.961)	79.953.917.708
- Cổ tức			(56.250.000.000)		(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.602.191.144)		(23.602.191.144)
- Biến động khác			(4.293.528.074)	4.293.528.074	-
Số dư tại 30/09/2019	225.000.000.000	113.283.038.700	81.134.392.414	25.343.751.579	444.761.182.693

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
<b>Cộng</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c, Cổ phiếu:**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
Số dư tại ngày 01/01/2019	<b>53.865.672.577</b>
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	23.602.191.144
Tăng khác trong kỳ	277.882.693
Sử dụng trong kỳ	(7.305.205.632)
Số dư tại ngày 30/09/2019	<b>70.440.540.782</b>

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

- Ngoại tệ các loại:

	<b>30/09/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	411.657,77	9.370.274.621	682.112,40	15.787.254.561
EUR	238,83	6.011.610	244,33	6.455.657

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
+ Doanh thu bán hàng	3.221.814.706.845	3.364.149.258.832
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.385.908.142	868.100.521
+ Doanh thu khác	939.885.582	615.000.093
<b>Cộng</b>	<b>3.224.140.500.569</b>	<b>3.365.632.359.446</b>

**b, các khoản giảm trừ doanh thu:**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chiết khấu thương mại	1.742.793	3.984.988
Giảm giá hàng bán	-	185.620.222
Hàng bán bị trả lại	635.362.961	822.768.581
<b>Cộng</b>	<b>637.105.754</b>	<b>1.012.373.791</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	1.385.559.684	1.733.143.342
Chiết khấu thanh toán	67.734.949	67.305.099
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.563.221.825	15.256.575.855
Lợi nhuận được chia	192.000.000	210.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.208.516.458</b>	<b>17.267.024.296</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
Chi phí lãi tiền vay	28.482.530.767	29.328.872.321
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện	5.434.961.267	13.857.364.957
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	216.002.483	10.599.834.066
<b>Cộng</b>	<b>34.133.494.517</b>	<b>53.786.071.344</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
Chi phí nhân viên	4.578.176.374	6.162.800.601
Chi phí vật liệu, bao bì	469.688.007	698.161.842
Chi phí dụng cụ đồ dùng	257.274.339	1.792.116.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.961.611	63.811.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.393.478.999	45.902.783.433
Chi phí bằng tiền khác	9.309.336.980	12.471.489.173
<b>Cộng</b>	<b>64.089.916.310</b>	<b>67.091.163.349</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
Chi phí nhân viên	49.752.444.014	55.642.356.941
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.972.275.708	1.202.665.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.812.748.937	7.276.908.253
Thuế, phí và lệ phí	2.511.428.870	2.851.248.145
Chi phí dự phòng		521.432.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.340.896.506	14.098.236.877
Chi phí bằng tiền khác	17.934.816.306	22.140.041.058
<b>Cộng</b>	<b>91.324.610.341</b>	<b>103.732.889.028</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	277.841.257	2.564.282.942
Các khoản thu khác	1.046.227.022	1.748.573.267
<b>Cộng</b>	<b>1.324.068.279</b>	<b>4.312.856.209</b>

**7. Chi phí khác:**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Các khoản chi khác	1.982.442.907	2.751.715.273
<b>Cộng</b>	<b>1.982.442.907</b>	<b>2.751.715.273</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.567.878.975.876	1.662.910.763.581
Chi phí nhân công	831.387.367.207	896.408.755.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.621.425.274	114.020.567.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.768.482.611	455.742.322.778
<b>Cộng</b>	<b>2.965.656.250.968</b>	<b>3.129.082.409.021</b>

**9. Báo cáo bộ phận:**

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	9T2019	9T2018	9T2019	9T2018	9T2019	9T2018	9T2019	9T2018	9T2019	9T2018	9T2019	9T2018	9T2019	9T2018	9T2019	9T2018
Tổng doanh thu của bộ phận	929.346	1.037.458	676.682	652.404	52.139	25.698	337.543	334.093	249.729	263.295	134.775	245.162	843.926	807.523	3.224.141	3.365.632
Kết quả kinh doanh của bộ phận	47.285	69.636	84.069	81.446	2.079	1.635	27.478	32.534	5.877	27.067	35.117	10.205	50.734	70.031	252.640	292.554
Thu nhập không phân bổ															21.393	17.267
Chi phí không phân bổ															189.548	224.610
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															84.485	85.211
Thu nhập khác															1.324	4.313
Chi phí khác															1.982	2.752
Thuế TNDN															3.873	5.360
Lợi nhuận thuần sau thuế															79.954	81.413

